Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8407.34.73

Mã HS	8407.34.73
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: / - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: / - - - - Loại khác: / - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 05:50:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84073473/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12900
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12900
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12900
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E12177
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12120
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12120
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12120
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12120
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12120
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12120
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12172
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F12172
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G12172
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H12172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I12172
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J12172
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E12173
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F12173
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G12173
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H12173
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I12173
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J12173
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F12176
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12126
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12132
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12132
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12132
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12132
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12132
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12132
VKFTA	2022	2022	20	VK!E12165
VKFTA	2023	2023	20	VK!F12165
VKFTA	2024	2024	20	VK!G12165
VKFTA	2025	2025	20	VK!H12165
VKFTA	2026	2026	20	VK!I12165
VKFTA	2027	2027	20	VK!J12165
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12210
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12210
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12210
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12210
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12210
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12195
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12195
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12195
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12195
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12195
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12195
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12195
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12195
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12195
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12195
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12195
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12195
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12212
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E12212
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F12212
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G12212
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H12212
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12212
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12211
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E12211
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F12211
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G12211
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H12211
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!12162
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!12162
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!12162
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!12162
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!12162
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!12162
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!12162
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D12195
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12195
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F12195
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G12195
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H12195
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I12195
RCEP B	2022	2022	20	B!D12195
RCEP B	2023	2023	20	B!E12195
RCEP B	2024	2024	20	B!F12195
RCEP B	2025	2025	20	B!G12195
RCEP B	2026	2026	20	B!H12195
RCEP B	2027	2027	20	B!I12195
RCEP C	2022	2022	20	C!D12195
RCEP C	2023	2023	20	C!E12195
RCEP C	2024	2024	20	C!F12195
RCEP C	2025	2025	20	C!G12195
RCEP C	2026	2026	20	C!H12195
RCEP C	2027	2027	20	C!I12195
RCEP D	2022	2022	20	D!D12194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E12194
RCEP D	2024	2024	20	D!F12194
RCEP D	2025	2025	20	D!G12194
RCEP D	2026	2026	20	D!H12194
RCEP D	2027	2027	20	D!I12194
RCEP E	2022	2022	20	E!D12198
RCEP E	2023	2023	20	E!E12198
RCEP E	2024	2024	20	E!F12198
RCEP E	2025	2025	20	E!G12198
RCEP E	2026	2026	20	E!H12198
RCEP E	2027	2027	20	E!I12198
RCEP F	2022	2022	20	F!D12195
RCEP F	2023	2023	20	F!E12195
RCEP F	2024	2024	20	F!F12195
RCEP F	2025	2025	20	F!G12195
RCEP F	2026	2026	20	F!H12195
RCEP F	2027	2027	20	F!I12195
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11276
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11276
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11276
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11276

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, ACFTA 50%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8407.34 có 12 dòng thuế; dòng 8407.34.73 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích xi lanh trên 3.000 cc.	8407.34.40 Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc; 8407.34.50 Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01; 8407.34.60 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 8407.34.71 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8407.34.72 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc; 8407.34.91 Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8407.34.73 có mã Chương 98 tương ứng 9849.20.17 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.34.73. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8407.34.73 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12900), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.